

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	1,034,770,955,000	1,785,008,736,309	172.50
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	476,644,000,000	606,454,001,385	127.23
-	Thu NSDP hưởng 100%	11,310,000,000	25,616,498,464	226.49
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	465,334,000,000	580,837,502,921	124.82
II	Thu bổ sung từ NS cấp trên	534,514,500,000	898,772,661,896	168.15
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	471,076,000,000	597,417,803,971	126.82
2	Thu bổ sung có mục tiêu	63,438,500,000	301,354,857,925	475.03
III	Các khoản huy động, đóng góp	-	1,740,400,000	
IV	Thu kết dư		7,201,722,789	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		246,852,221,307	
VI	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		375,704,300	
VII	Các khoản ghi thu	23,612,455,000	23,612,024,632	100.00
1	Ghi thu tiền thuê đất nhà đầu tư ứng trước GPMB	6,643,000,000	6,642,569,632	99.99
2	Ghi thu tiền sử dụng đất nhà đầu tư ứng trước GPMB	16,969,455,000	16,969,455,000	100.00
3	Ghi thu khác			
B	TỔNG CHI NSDP	1,163,138,955,000	1,780,462,227,314	153.07
I	Tổng chi cân đối NSDP	976,914,500,000	879,125,764,004	89.99
1	Chi đầu tư phát triển	299,721,500,000	173,994,307,662	58.05
2	Chi thường xuyên	640,074,000,000	695,211,378,342	108.61
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
5	Dự phòng ngân sách	15,866,000,000	-	
6	Kinh phí 10% nguồn thu tiền SDD để thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai,...	21,253,000,000	9,920,078,000	46.68
7	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
II	Chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	34,244,000,000	287,813,269,383	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	
	Chương trình MTQG vốn đầu tư			
	Chương trình MTQG vốn sự nghiệp		-	
2	Bổ sung có mục tiêu	34,244,000,000	287,813,269,383	
	Bổ sung mục tiêu vốn đầu tư		201,401,712,308	
	Bổ sung mục tiêu vốn sự nghiệp	34,244,000,000	86,411,557,075	
III	Chi bổ sung cho NS cấp dưới	128,368,000,000	291,007,615,383	226.70
	Bổ sung cân đối	128,368,000,000	127,973,200,513	99.69
	Bổ sung có mục tiêu	-	163,034,414,870	
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau		296,871,042,012	
V	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		2,032,511,900	
VI	Các khoản ghi chi	23,612,455,000	23,612,024,632	100.00
	Ghi chi tiền thuê đất nhà đầu tư ứng trước GPMB	6,643,000,000	6,642,569,632	99.99
	Ghi chi tiền sử dụng đất nhà đầu tư ứng trước GPMB	16,969,455,000	16,969,455,000	100.00
	Ghi chi khác			

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán HĐND thành phố giao				Quyết toán				So sánh	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Bao gồm		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Bao gồm		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
				Ngân sách thành phố	Ngân sách xã			Ngân sách thành phố	Ngân sách xã		
A	B	1	2=3+4	3	4	5	6=7+8	7	8	9=5/1	10=6/2
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	847,450,000,000	1,034,770,955,000	841,418,955,000	193,352,000,000	2,574,661,834,105	1,785,008,736,309	1,369,594,276,716	415,414,459,593	303.81	172.50
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	847,450,000,000	476,644,000,000	411,660,000,000	64,984,000,000	1,396,190,691,581	608,194,401,385	500,516,694,459	107,677,706,926	164.75	127.60
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	-	-			87,918,148,503	-	-	-		
	- Thuế giá trị gia tăng		-			4,171,571,219	-				
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp		-			552,588,109	-				
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		-			83,193,989,175	-				
	- Thuế tài nguyên		-			-	-				
	- Thuế môn bài		-			-	-				
	- Thu khác từ DNNN TW		-			-	-				
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	6,300,000,000	8,520,000,000	8,520,000,000	-	4,428,800,974	1,771,520,488	1,771,520,488	-	70.30	20.79
	- Thuế giá trị gia tăng	4,245,000,000	2,098,000,000	2,098,000,000		2,794,438,276	1,117,775,335	1,117,775,335		65.83	53.28
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,050,000,000	6,420,000,000	6,420,000,000		1,629,778,556	651,911,496	651,911,496		79.50	10.15
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		-			-	-				
	- Thuế tài nguyên	5,000,000	2,000,000	2,000,000		4,584,142	1,833,657	1,833,657		91.68	91.68
	- Thuế môn bài		-			-	-				
	- Thu khác từ DNNN TW					-	-				
	- Thu tiền thu mặt đất, mặt nước		-			-	-				
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-	-			136,943,080,145	-	-	-		
	- Thuế giá trị gia tăng		-			1,625,038,225	-				
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí		-				-				
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp		-			135,311,404,720	-				
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí		-				-				
	- Thu từ khí thiên nhiên		-			-	-				
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		-			-	-				
	Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước		-				-				
	- Thuế tài nguyên		-			6,637,200	-				
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí		-				-				
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước		-			-	-				
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí		-				-				
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	113,000,000,000	103,017,000,000	100,509,000,000	2,508,000,000	266,475,121,057	112,826,376,968	109,344,495,304	3,481,881,664	235.82	109.52
	- Thuế giá trị gia tăng	75,000,000,000	55,285,000,000	52,777,000,000	2,508,000,000	160,340,318,933	70,372,455,555	66,890,573,891	3,481,881,664	213.79	127.29

STT	Nội dung	Dự toán HĐND thành phố giao				Quyết toán				So sánh	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Bao gồm		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Bao gồm		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
				Ngân sách thành phố	Ngân sách xã			Ngân sách thành phố	Ngân sách xã		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	23,000,000,000	28,760,000,000	28,760,000,000		70,808,047,856	28,323,219,656	28,323,219,656		307.86	98.48
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		10,572,000,000	10,572,000,000		17,865,235,498	7,146,094,220	7,146,094,220			67.59
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>		-				-				
	- Thuế tài nguyên	15,000,000,000	8,400,000,000	8,400,000,000		17,461,518,770	6,984,607,537	6,984,607,537		116.41	83.15
5	Lệ phí trước bạ	57,800,000,000	39,775,000,000	39,545,000,000	230,000,000	73,755,551,476	49,580,735,617	49,038,375,895	542,359,722	127.60	124.65
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		-			570,195,366	570,195,366	570,195,366			
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5,500,000,000	4,393,000,000	4,208,000,000	185,000,000	8,973,329,938	4,612,166,054	4,361,163,987	251,002,067	163.15	104.99
8	Thuế thu nhập cá nhân	21,550,000,000	12,815,000,000	11,454,000,000	1,361,000,000	74,801,742,487	21,853,680,779	19,663,369,141	2,190,311,638	347.11	170.53
9	Thuế bảo vệ môi trường	3,600,000,000	3,528,000,000	3,528,000,000	-	3,982,600,195	3,797,453,642	3,797,453,642	-	110.63	107.64
	<i>Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>		-			-	-				
	<i>- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước</i>		-			3,982,600,195	3,797,453,642	3,797,453,642			
10	Phí, lệ phí	13,300,000,000	5,750,000,000	5,346,000,000	404,000,000	14,215,327,078	7,495,874,451	7,011,387,449	484,487,002	106.88	130.36
	<i>Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu</i>		-			1,517,693,187	10,580,060	10,580,060			
	<i>- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu</i>		-			7,506,435,500	2,294,246,000	2,294,246,000			
	<i>- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu</i>		-			5,191,198,391	5,191,048,391	4,706,561,389	484,487,002		
	<i>Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</i>		-			3,231,600,278	3,231,600,278	3,231,600,278			
11	Tiền sử dụng đất	600,320,000,000	270,424,000,000	212,528,000,000	57,896,000,000	555,048,532,300	330,016,228,841	236,631,507,429	93,384,721,412	92.46	122.04
	<i>Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý</i>		-			-	-				
	<i>- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý</i>		-			555,048,532,300	330,016,228,841	236,631,507,429	93,384,721,412		
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	10,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000		64,495,194,204	31,735,815,734	31,735,815,734		644.95	158.68
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển		-				-				
	<i>Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương</i>		-				-				
	<i>- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương</i>		-				-				
14	Thu từ bán tài sản nhà nước		-				-				
	<i>Trong đó: - Do trung ương</i>		-				-				
	<i>- Do địa phương</i>		-				-				
15	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước		-				-				
	<i>Trong đó: - Do trung ương xử lý</i>		-				-				
	<i>- Do địa phương xử lý</i>		-				-				
16	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		-				-				
17	Thu khác ngân sách	14,380,000,000	4,120,000,000	2,920,000,000	1,200,000,000	46,740,116,387	28,839,406,233	27,075,096,034	1,764,310,199	325.04	699.99

STT	Nội dung	Dự toán HĐND thành phố giao				Quyết toán				So sánh	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Bao gồm		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Bao gồm		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
				Ngân sách thành phố	Ngân sách xã			Ngân sách thành phố	Ngân sách xã		
	<i>Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương</i>		-				-				
18	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		3,102,000,000	3,102,000,000	-	40,422,949,298	8,135,913,990	8,135,913,990	-		262.28
	<i>Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp</i>		-			<i>19,954,854,000</i>	<i>1,995,485,400</i>	<i>1,995,485,400</i>			
	<i>- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp</i>		-			<i>20,468,095,298</i>	<i>6,140,428,590</i>	<i>6,140,428,590</i>			
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	1,200,000,000	1,200,000,000		1,200,000,000	5,218,633,222	5,218,633,222		5,218,633,222	434.89	
20	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	500,000,000	-			557,854,848	-				
21	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)		-			-	-				
II	Thu Hải quan		-				-				
1	Thuế xuất khẩu		-				-				
2	Thuế nhập khẩu		-				-				
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu		-				-				
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		-				-				
5	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam		-				-				
6	Thu chênh lệch giá hàng xuất nhập khẩu		-				-				
7	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện		-				-				
8	Phí, lệ phí hải quan		-				-				
9	Thu khác		-				-				
III	Thu Viện trợ		-				-				
IV	Các khoản huy động, đóng góp		-		-	11,643,514,103	1,740,400,000	1,380,400,000	360,000,000		
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng		-			10,263,114,103	360,000,000		360,000,000		
2	Các khoản huy động đóng góp khác		-			1,380,400,000	1,380,400,000	1,380,400,000			
B	THU CHUYÊN GIAO NGÂN SÁCH	-	534,514,500,000	406,146,500,000	128,368,000,000	900,805,173,796	899,148,366,196	608,140,750,813	291,007,615,383		168.22
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	-	534,514,500,000	406,146,500,000	128,368,000,000	898,772,661,896	898,772,661,896	607,765,046,513	291,007,615,383		168.15
1	Bổ sung cân đối		471,076,000,000	342,708,000,000	128,368,000,000	597,417,803,971	597,417,803,971	469,444,603,458	127,973,200,513		126.82
2	Bổ sung có mục tiêu		63,438,500,000	63,438,500,000		301,354,857,925	301,354,857,925	138,320,443,055	163,034,414,870		475.03
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		-			2,032,511,900	375,704,300	375,704,300			
C	THU CHUYÊN NGUỒN		-			246,852,221,307	246,852,221,307	231,438,643,824	15,413,577,483		
D	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH		-			7,201,722,789	7,201,722,789	5,886,162,988	1,315,559,801		
E	CÁC KHOẢN GHI THU	-	23,612,455,000	23,612,455,000	-	23,612,024,632	23,612,024,632	23,612,024,632	-		
1	- Ghi thu tiền thuê đất nhà đầu tư ứng trước GPMB		6,643,000,000	6,643,000,000		6,642,569,632	6,642,569,632	6,642,569,632			99.99

STT	Nội dung	Dự toán HĐND thành phố giao				Quyết toán				So sánh	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Bao gồm		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Bao gồm		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
				Ngân sách thành phố	Ngân sách xã			Ngân sách thành phố	Ngân sách xã		
2	- Ghi thu tiền sử dụng đất nhà đầu tư ứng trước GPMB		16,969,455,000	16,969,455,000		16,969,455,000	16,969,455,000	16,969,455,000			100.00
3	- Ghi thu khác		-			-	-				

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Đồng

ST T	Nội dung	Dự toán HĐND thành phố giao	Trong đó		Quyết toán	Trong đó		So sánh (%)		
			Ngân sách thành phố	Ngân sách xã		Ngân sách thành phố	Ngân sách xã	NSDP	NSTP	NS xã
A	B	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	13=7/4	14=8/5	15=9/6
	TỔNG CHI NSDP	340,008,455,000	316,720,455,000	23,288,000,000	1,780,462,227,314	1,365,104,797,263	415,357,430,051	523.65	431.01	1,783.57
A	CHI CÂN ĐỐI NS ĐỊA PHƯƠNG	153,784,000,000	130,496,000,000	23,288,000,000	879,125,764,004	636,397,461,626	242,728,302,378	571.66	487.68	1,042.29
I	Chi đầu tư phát triển	137,356,000,000	117,356,000,000	20,000,000,000	173,994,307,662	76,265,492,271	97,728,815,391	126.67	64.99	488.64
1	Chi đầu tư cho các dự án	137,356,000,000	117,356,000,000	20,000,000,000	173,994,307,662	76,265,492,271	97,728,815,391	126.67	64.99	488.64
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>									
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-			16,969,563,442	1,732,967,000	15,236,596,442			
-	Chi khoa học và công nghệ	-			-					
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	-			-					
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	270,424,000,000	212,528,000,000	57,896,000,000	154,088,748,680	60,722,384,271	93,366,364,409	56.98	28.57	161.27
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	-			-					
2	Chi hỗ trợ xã, phường	-	-		-					
3	Chi đầu tư phát triển khác	-			-					
II	Chi thường xuyên	-	-	-	695,211,378,342	550,211,891,355	144,999,486,987	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
	<i>Trong đó:</i>									
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	640,074,000,000	507,727,000,000	132,347,000,000	332,670,013,847	332,124,136,847	545,877,000	51.97	65.41	0.41
-	Chi khoa học và công nghệ	-			-					
III	Dự phòng ngân sách	562,000,000	383,000,000	179,000,000	-			-	-	-
IV	Kinh phí 10% nguồn thu tiền SDD để thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai,...	15,866,000,000	12,757,000,000	3,109,000,000	9,920,078,000	9,920,078,000		62.52	77.76	-
B	CHI BỔ SUNG MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	34,244,000,000	34,244,000,000	-	287,813,269,383	128,539,961,513	159,273,307,870			
1	Chương trình MTQG	-	-	-	-	-	-			
	Chương trình MTQG vốn đầu tư	-	-	-	-					
	Chương trình MTQG vốn sự nghiệp	-	-	-	-					
2	Bổ sung có mục tiêu	34,244,000,000	34,244,000,000	-	287,813,269,383	128,539,961,513	159,273,307,870			
	Bổ sung mục tiêu vốn đầu tư	-		-	201,401,712,308	62,188,434,008	139,213,278,300			
	Bổ sung mục tiêu vốn sự nghiệp	34,244,000,000	34,244,000,000	-	86,411,557,075	66,351,527,505	20,060,029,570			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-		-	296,871,042,012	283,890,926,509	12,980,115,503			
D	CHI BỔ SUNG CHO NS CẤP DƯỚI	128,368,000,000	128,368,000,000	-	291,007,615,383	291,007,615,383	-	226.70	226.70	
1	Bổ sung cân đối	128,368,000,000	128,368,000,000	-	127,973,200,513	127,973,200,513	-	99.69	99.69	
2	Bổ sung có mục tiêu	-		-	163,034,414,870	163,034,414,870	-			
E	CHI HỖ TRỢ ĐỊA PHƯƠNG KHÁC	-			-					
F	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-			2,032,511,900	1,656,807,600	375,704,300			
G	CÁC KHOẢN GHI CHI	23,612,455,000	23,612,455,000	-	23,612,024,632	23,612,024,632	-			
1	Ghi chi tiền thuê đất nhà đầu tư ứng trước GPMB	6,643,000,000	6,643,000,000	-	6,642,569,632	6,642,569,632	-	99.99	99.99	
2	Ghi chi tiền sử dụng đất nhà đầu tư ứng trước GPMB	16,969,455,000	16,969,455,000	-	16,969,455,000	16,969,455,000	-	100.00	100.00	
3	Chi chi khác	-			-					

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2024
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NSDP	969,786,955,000	1,365,104,797,263	140.76
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	128,368,000,000	291,007,615,383	226.70
1	Bổ sung cân đối	128,368,000,000	127,973,200,513	99.69
2	Bổ sung có mục tiêu		163,034,414,870	
B	CHI NS THEO LĨNH VỰC	783,562,500,000	636,397,461,626	81.22
I	Chi đầu tư phát triển	241,825,500,000	76,265,492,271	31.54
1	Chi đầu tư cho các dự án	241,825,500,000	76,265,492,271	31.54
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		1,732,967,000	
	Chi khoa học và công nghệ			
	Chi quốc phòng		1,508,609,000	
	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		10,718,399,000	
	Chi y tế, dân số và gia đình		811,059,000	
	Chi văn hóa thông tin		550,370,000	
	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			
	Chi thể dục thể thao		3,238,236,000	
	Chi bảo vệ môi trường			
	Chi các hoạt động kinh tế		55,826,516,271	
	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng,		1,879,336,000	
	Chi bảo đảm xã hội			
	Chi đầu tư khác			
2	Chi hỗ trợ xã, phường			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	507,727,000,000	550,211,891,355	108.37
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	312,107,000,000	332,124,136,847	106.41
	Chi khoa học và công nghệ			
	Chi quốc phòng	6,535,000,000	12,654,312,800	193.64
	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2,478,000,000	8,304,247,933	335.12
	Chi y tế, dân số và gia đình	478,000,000	175,155,783	36.64
	Chi văn hóa thông tin-TDĐT	5,813,000,000	6,052,834,303	104.13
	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	2,142,000,000	2,221,563,000	103.71
	Chi bảo vệ môi trường	-	30,022,981,000	
	Chi các hoạt động kinh tế	92,668,000,000	58,937,391,451	63.60
	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng,	40,588,000,000	51,050,978,463	125.78
	Chi bảo đảm xã hội	44,535,000,000	46,348,289,775	104.07
	Chi khác	383,000,000	2,320,000,000	605.74
III	Dự phòng ngân sách	12,757,000,000		-
IV	Kinh phí 10% nguồn thu tiền SDD để thực hiện	21,253,000,000	9,920,078,000	46.68
C	CHI BỔ SUNG MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH	34,244,000,000	128,539,961,513	375.36
1	Chương trình MTQG	-	-	
	Chương trình MTQG vốn đầu tư			
	Chương trình MTQG vốn sự nghiệp			
2	Bổ sung có mục tiêu	34,244,000,000	128,539,961,513	
	Bổ sung mục tiêu vốn đầu tư		62,188,434,008	
	Bổ sung mục tiêu vốn sự nghiệp	34,244,000,000	66,351,527,505	193.76
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		283,890,926,509	
E	CHI NỢP NS CẤP TRÊN		1,656,807,600	
F	CÁC KHOẢN GHI CHI	23,612,455,000	23,612,024,632	100.00
	Ghi chi tiền thuê đất nhà đầu tư ứng trước GPMB	6,643,000,000	6,642,569,632	99.99
	Ghi chi tiền sử dụng đất nhà đầu tư ứng trước	16,969,455,000	16,969,455,000	100.00
	Ghi chi khác			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2024
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Năm trước chuyển sang	Dự toán			Quyết toán							So sánh (%)		
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ	11,859.74	484,903.82	-	405,494.44	622,715.77	-	608,689.06	-	-	-	14,026.72	125.35		145.84
1	Văn phòng Thành ủy	1.53	11,767.00		11,767.00	14,051.46		14,051.46	-			-	119.40		119.40
2	Văn phòng HĐND và UBND	11.80	148,529.00	-	120,984.50	191,492.18	-	191,405.37	-	-	-	86.81	128.92		158.19
	<i>Văn phòng HĐND và UBND</i>	<i>11.80</i>	<i>77,909.00</i>		<i>61,109.00</i>	<i>92,276.85</i>		<i>92,219.54</i>				<i>57.31</i>	<i>118.42</i>		<i>150.88</i>
	<i>Phòng Tư pháp</i>	-	<i>625.00</i>		<i>577.00</i>	<i>736.89</i>		<i>736.89</i>				-	<i>117.90</i>		<i>127.71</i>
	<i>Phòng Kinh tế</i>	-	<i>4,089.00</i>		<i>1,314.00</i>	<i>4,271.96</i>	-	<i>4,271.96</i>	-			-	<i>104.47</i>		<i>325.11</i>
	<i>Phòng Tài chính - Kế hoạch</i>	-	<i>1,743.00</i>		<i>1,485.00</i>	<i>1,934.78</i>		<i>1,934.78</i>				-	<i>111.00</i>		<i>130.29</i>
	<i>Phòng Giáo dục Đào tạo</i>	-	<i>3,075.00</i>		<i>1,812.00</i>	<i>3,808.53</i>		<i>3,808.53</i>				-	<i>123.85</i>		<i>210.18</i>
	<i>Phòng Y tế</i>	-	<i>657.00</i>		<i>563.00</i>	<i>891.84</i>		<i>891.84</i>				-	<i>135.74</i>		<i>158.41</i>
	<i>Phòng Lao động TBXH</i>	-	<i>43,505.00</i>		<i>40,454.50</i>	<i>61,550.28</i>		<i>61,550.28</i>				-	<i>141.48</i>		<i>152.15</i>
	<i>Phòng Văn hóa - Thông tin</i>	-	<i>1,370.00</i>		<i>1,214.00</i>	<i>3,163.36</i>		<i>3,163.36</i>				-	<i>230.90</i>		<i>260.57</i>
	<i>Phòng Tài nguyên - Môi trường</i>	-	<i>1,796.00</i>		<i>1,348.00</i>	<i>3,299.30</i>		<i>3,269.80</i>				29.50	183.70		242.57
	<i>Phòng Nội vụ</i>	-	<i>1,517.00</i>		<i>1,125.00</i>	<i>4,335.68</i>		<i>4,335.68</i>				-	<i>285.81</i>		<i>385.39</i>
	<i>Thanh tra</i>	-	<i>1,194.00</i>		<i>863.00</i>	<i>1,503.85</i>		<i>1,503.85</i>				-	<i>125.95</i>		<i>174.26</i>
	<i>Phòng Quản lý đô thị</i>	-	<i>1,668.00</i>		<i>1,289.00</i>	<i>1,978.13</i>		<i>1,978.13</i>				-	<i>118.59</i>		<i>153.46</i>
	<i>Mặt trận tổ quốc</i>	-	<i>1,233.00</i>		<i>991.00</i>	<i>1,610.95</i>		<i>1,610.95</i>				-	<i>130.65</i>		<i>162.56</i>
	<i>Đoàn Thanh niên</i>	-	<i>1,266.00</i>		<i>970.00</i>	<i>1,715.95</i>		<i>1,715.95</i>				-	<i>135.54</i>		<i>176.90</i>
	<i>Hội Phụ nữ</i>	-	<i>969.00</i>		<i>748.00</i>	<i>1,086.97</i>		<i>1,086.97</i>				-	<i>112.17</i>		<i>145.32</i>
	<i>Hội Cựu chiến binh</i>	-	<i>628.00</i>		<i>615.00</i>	<i>773.37</i>		<i>773.37</i>				-	<i>123.15</i>		<i>125.75</i>
	<i>Hội Nông dân</i>	-	<i>893.00</i>		<i>662.00</i>	<i>1,022.63</i>		<i>1,022.63</i>				-	<i>114.52</i>		<i>154.48</i>
	<i>Hội Chữ thập đỏ</i>	-	<i>432.00</i>		<i>414.00</i>	<i>524.07</i>		<i>524.07</i>				-	<i>121.31</i>		<i>126.59</i>
	<i>Hội người mù</i>	-	<i>349.00</i>		<i>325.00</i>	<i>378.70</i>		<i>378.70</i>				-	<i>108.51</i>		<i>116.52</i>
	<i>Hội người cao tuổi</i>	-	<i>94.00</i>		<i>55.00</i>	<i>200.26</i>		<i>200.26</i>				-	<i>213.04</i>		<i>364.10</i>
	<i>Hội khuyến học</i>	-	<i>88.00</i>		<i>77.00</i>	<i>94.76</i>		<i>94.76</i>				-	<i>107.68</i>		<i>123.06</i>
	<i>Hội nạn nhân chất độc da cam</i>	-	<i>123.00</i>		<i>77.00</i>	<i>179.50</i>		<i>179.50</i>				-	<i>145.94</i>		<i>233.12</i>
	<i>Hội Cựu TNXP</i>	-	<i>98.00</i>		<i>77.00</i>	<i>104.41</i>		<i>104.41</i>				-	<i>106.54</i>		<i>135.59</i>
	<i>Đài phát thanh</i>	-	<i>1,429.00</i>		<i>1,230.00</i>	<i>2,021.62</i>		<i>2,021.62</i>				-	<i>141.47</i>		<i>164.36</i>
	<i>TT Dịch vụ NN</i>	-	<i>1,779.00</i>		<i>1,590.00</i>	<i>2,027.55</i>		<i>2,027.55</i>				-	<i>113.97</i>		<i>127.52</i>
3	Trung tâm Văn hóa - Thể dục - Thể thao	-	1,436.00		1,436.00	2,287.47		2,287.47	-			-	159.29		159.29
4	Nhà thiếu nhi	-	715.00		715.00	968.20		968.20	-			-	135.41		135.41
5	Trung tâm Chính trị thành phố	-	1,776.00		1,776.00	1,930.84		1,930.84	-			-	108.72		108.72
6	Ban Chỉ huy quân sự thành phố	-	3,037.00		3,037.00	12,654.31		12,654.31	-			-	416.67		416.67

STT	Tên đơn vị	Năm trước chuyển sang	Dự toán			Quyết toán							So sánh (%)		
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
7	Công an thành phố	1,590.57	476.00		476.00	8,304.25		8,304.25	-			-	401.84		401.84
8	Ban Quản lý di tích Chí Linh	-	559.00		559.00	552.00		552.00	-			-	98.75		98.75
9	Đội Quản lý trật tự đô thị	-	865.00		865.00	1,425.40		1,425.40	-			-	164.79		164.79
10	Ban Chỉ huy phòng chống thiên tai TKCN	-	619.00		619.00	564.00		564.00	-			-	91.11		91.11
11	Khối mầm non	7,818.89	87,728.04	-	80,408.22	114,964.93	-	110,445.94	-	-	-	4,518.99	120.32		125.18
	MN Lê Lợi	504.00	5,133.47		4,618.04	6,872.68		6,719.64				153.03	121.91		131.19
	MN Chí Minh	444.00	4,742.84		4,677.16	6,294.98		6,161.98				133.00	121.36		120.32
	MN Bến Tắm	300.00	3,631.93		3,154.72	4,515.64		4,472.64				43.00	114.85		129.46
	MN Sao Đỏ	756.00	8,891.80		7,945.02	11,307.31		11,002.31				305.00	117.20		126.45
	MN Hưng Đạo	288.00	3,180.28		2,857.89	4,224.04		4,154.04				70.00	121.79		132.05
	MN Cộng Hòa	708.00	7,395.53		6,458.98	9,799.99		9,610.33				189.66	120.93		134.09
	MN Cô Thành	264.00	3,057.49		3,168.08	4,078.68		3,761.68				317.00	122.80		109.60
	MN Nhân Huệ	168.00	2,188.39		1,986.28	2,895.10		2,779.10				116.00	122.86		129.00
	MN Văn Đức	474.89	5,427.98		4,589.90	6,447.66		6,305.66				142.00	109.23		124.50
	MN Đồng Lạc	372.00	4,205.27		4,425.12	5,502.76		5,200.76				302.00	120.22		108.41
	MN Phả Lại	900.00	9,073.00		7,625.45	11,590.24		11,505.24				85.00	116.22		134.95
	MN Hoàng Tân	324.00	3,419.48		3,272.99	4,573.51		4,402.51				171.00	122.17		122.39
	MN Hoàng Tiến	348.00	3,551.31		3,482.36	5,524.37		4,538.37				986.00	141.68		118.48
	MN Bắc An	360.00	4,400.73		4,187.26	6,010.83		5,679.25				331.58	126.26		124.89
	MN Văn An	444.00	4,847.21		4,231.94	6,311.87		6,234.15				77.72	119.29		133.32
	MN An Lạc	324.00	3,591.10		3,809.08	4,530.32		4,488.60				41.72	115.71		108.60
	MN Hoa Thám	228.00	3,271.66		3,096.75	4,039.33		4,012.33				27.00	115.42		120.68
	MN Tân Dân	360.00	4,500.42		3,675.26	6,094.14		5,401.14				693.00	125.38		133.85
	MN Thái Học	252.00	3,218.15		3,145.97	4,351.49		4,016.22				335.26	125.40		118.19
12	Khối Tiểu học	1,335.21	109,353.05	-	89,027.77	134,942.53	-	130,967.61	-	-	-	3,974.92	121.91		144.94
	Tiểu học Hưng Đạo	58.80	3,920.74		3,037.22	4,868.48		4,767.48				101.00	122.34		153.99
	Tiểu học Đồng Lạc	58.80	4,707.52		3,785.13	5,970.44		5,805.44				165.00	125.26		151.03
	Tiểu học Sao Đỏ	50.40	6,864.74		5,640.53	8,479.48		8,238.48				241.00	122.62		144.77
	Tiểu học Bến Tắm	50.40	4,456.09		3,855.63	5,416.57		5,341.57				75.00	120.19		136.75
	Tiểu học Hoàng Tiến	76.44	4,215.79		3,828.37	5,291.48		5,190.48				101.00	123.28		132.93
	Tiểu học An Lạc	118.83	4,266.90		3,844.61	5,094.05		5,058.05				36.00	116.15		127.62
	Tiểu học Cô Thành	81.78	4,607.15		3,762.39	5,558.22		5,509.22				49.00	118.54		143.31
	Tiểu học Bắc An	26.11	6,502.58		5,198.57	7,766.01		7,502.01				264.00	118.95		143.59
	Tiểu học Cộng Hoà	131.64	10,651.75		8,428.42	12,939.69		12,572.69				367.00	120.00		146.88
	Tiểu học Tân Dân	125.87	5,762.84		4,660.35	7,378.64		6,804.64				574.00	125.30		142.17
	Tiểu học Phả Lại	126.00	13,220.69		10,594.95	16,368.25		16,145.25				223.00	122.64		150.60
	Tiểu học Văn An	117.73	6,097.64		5,065.06	7,570.02		7,531.02				39.00	121.80		145.31

STT	Tên đơn vị	Năm trước chuyển sang	Dự toán			Quyết toán							So sánh (%)		
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Tiểu học Lê Lợi	152.80	5,662.61		4,627.68	6,788.46		6,759.46				29.00	116.73		141.40
	Tiểu học Chí Minh	75.60	8,450.21		6,396.90	10,521.00		10,435.00				86.00	123.40		161.22
	Tiểu học Văn Đức	42.00	7,563.81		6,283.90	9,309.97		8,702.97				607.00	122.41		137.58
	Tiểu học Chu Văn An	42.00	12,402.00		10,018.07	15,621.78		14,603.86				1,017.92	125.54		145.17
13	Khối THCS	841.34	88,279.64	-	68,909.07	104,267.49	-	99,580.49	-	-	-	4,687.00	117.00		142.77
	THCS Lê Lợi	67.20	4,393.30		3,328.07	5,132.39		5,132.39				-	115.06		151.16
	THCS Chí Minh	42.00	6,762.39		4,965.08	7,885.12		7,843.12				42.00	115.88		156.64
	THCS Cô Thành	50.40	3,598.67		2,859.48	4,686.60		4,503.60				183.00	128.43		154.77
	THCS Văn An	33.60	5,491.76		4,099.98	6,827.61		6,215.61				612.00	123.57		150.37
	THCS Văn Đức	33.60	4,955.47		3,759.77	5,342.70		5,281.70				61.00	107.09		139.24
	THCS An Lạc	16.80	3,594.60		2,857.77	4,059.08		4,043.08				16.00	112.40		140.65
	THCS Chu Văn An	42.00	8,082.83		6,584.51	8,914.46		8,769.46				145.00	109.72		132.34
	THCS Đồng Lạc	25.20	3,643.97		2,840.33	4,296.75		3,881.75				415.00	117.10		135.46
	THCS Cộng Hoà	33.60	7,746.79		5,880.68	9,250.84		9,009.84				241.00	118.90		152.34
	THCS Sao Đỏ	42.00	8,991.01		7,153.15	10,160.10		9,944.10				216.00	112.48		138.21
	THCS Tân Dân	58.80	4,204.60		3,318.49	5,287.51		4,531.51				756.00	124.02		134.18
	THCS Hoàng Tiến	42.00	4,249.52		3,395.80	5,017.22		4,763.22				254.00	116.91		138.55
	THCS Hưng Đạo	42.00	2,994.79		2,413.03	4,023.14		3,904.14				119.00	132.48		159.03
	THCS Nguyễn Trãi	202.94	10,231.31		8,122.31	13,395.87		11,768.87				1,627.00	128.38		141.36
	THCS Phả Lại	109.20	9,338.63		7,330.63	9,988.10		9,988.10				-	105.72		134.25
14	Tiểu học Và THCS	226.80	24,237.79	-	19,561.23	28,745.44	-	27,986.44	-	-	-	759.00	117.50		141.43
14.1	Trường TH & THCS Hoa Thám	16.80	5,621.91		4,322.57	7,002.18	-	6,631.18	-	-	-	371.00	124.18		152.81
	+ Tiểu học	-	2,871.09		1,945.15	3,554.15		3,554.15				-	123.79		182.72
	+ THCS	16.80	2,750.82		2,377.43	3,448.02		3,077.02				371.00	124.58		128.52
14.2	Trường TH&THCS Hoàng Tân	84.00	7,082.02		6,053.03	8,273.96	-	8,110.96	-	-	-	163.00	115.46		132.16
	+ Tiểu học	67.20	3,253.85		3,194.54	4,071.31		4,071.31				-	122.59		124.82
	+ THCS	16.80	3,828.17		2,858.49	4,202.65		4,039.65				163.00	109.30		140.50
14.3	Trường TH&THCS Thái Học	42.00	6,415.29		5,184.00	7,362.48	-	7,180.48	-	-	-	182.00	114.02		137.40
	+ Tiểu học	33.60	2,709.19		2,351.79	3,313.69		3,313.69				-	120.81		138.92
	+ THCS	8.40	3,706.10		2,832.22	4,048.80		3,866.80				182.00	109.00		136.13
14.4	Trường TH&THCS Nhân Huệ	84.00	5,118.57	-	4,001.63	6,106.81	-	6,063.81	-	-	-	43.00	117.38		148.42
	+ Tiểu học	50.40	2,433.99		2,147.73	3,059.94		3,059.94				-	123.17		139.21
	+ THCS	33.60	2,684.59		1,853.90	3,046.87		3,003.87				43.00	112.09		159.15
15	TT GDNN- GDTX	33.60	5,526.31		5,353.64	5,565.27		5,565.27				-	100.10		103.30

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2024
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sách (%)					
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			
				Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung vốn thực hiện các CTMT quốc gia
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=7/1	14=8/2	15=9/3	16=10/4	17=11/5	18=12/6
	TỔNG CỘNG	291,779	128,368	163,411	140,401	23,010	-	287,647	127,973	159,673	139,213	20,460	-	98.58	99.69	97.71	99.15	88.92	
1	P.Sao Đỏ	13,773	6,172	7,601	6,816	785		13,732	6,131	7,601	6,816	785		99.70	99.33	100.00	100.00	100.00	
2	P.Cộng Hòa	26,922	7,968	18,954	18,073	880		26,670	7,941	18,729	18,050	679		99.06	99.66	98.81	99.87	77.16	
3	P.Phà Lại	9,207	8,311	896	-	896		9,205	8,311	895	-	895		99.99	100.00	99.87		99.87	
4	P.Hoàng Tân	12,497	6,150	6,347	3,946	2,401		12,828	6,127	6,701	3,946	2,755		102.65	99.63	105.58	100.00	114.74	
5	P.Thái Học	14,250	6,434	7,815	7,242	573		14,088	6,422	7,666	7,093	573		98.87	99.81	98.09	97.94	100.00	
6	P.Bến Tắm	9,338	6,658	2,680	1,500	1,180		8,713	6,658	2,055	1,500	555		93.31	100.00	76.68	100.00	47.04	
7	P.Văn An	14,708	7,520	7,188	6,224	964		14,638	7,450	7,188	6,224	964		99.52	99.07	100.00	100.00	100.00	
8	P.Chí Minh	20,990	7,812	13,178	12,629	550		20,813	7,790	13,023	12,629	395		99.15	99.71	98.82	100.00	71.80	
9	X.Hưng Đạo	13,994	6,073	7,922	4,809	3,113		13,841	6,046	7,796	4,809	2,987		98.91	99.55	98.41	100.00	95.96	
10	X.Lê Lợi	15,204	6,972	8,232	7,421	811		14,913	6,945	7,968	7,421	547		98.08	99.61	96.79	100.00	67.42	
11	X.Bắc An	10,958	6,375	4,584	3,137	1,447		10,247	6,375	3,873	3,137	736		93.51	100.00	84.49	100.00	50.85	
12	P.Hoàng Tiến	23,880	6,354	17,527	16,332	1,195		23,590	6,327	17,264	16,313	950		98.78	99.57	98.50	99.89	79.53	
13	P.Văn Đức	14,132	7,959	6,173	4,208	1,965		13,730	7,947	5,783	4,208	1,575		97.16	99.85	93.69	100.00	80.17	
14	P.An Lạc	12,424	6,337	6,087	5,353	734		12,397	6,310	6,087	5,353	734		99.78	99.57	100.00	100.00	100.00	
15	P.Cổ Thành	7,979	7,348	631	-	631		7,967	7,336	631	-	631		99.85	99.84	100.00		100.00	
16	X.Nhân Huệ	14,981	5,021	9,961	9,267	694		14,969	5,009	9,960	9,267	693		99.92	99.76	100.00	100.00	99.95	
17	P.Tân Dân	21,443	6,993	14,450	13,867	583		21,308	6,966	14,342	13,867	475		99.37	99.61	99.25	100.00	81.48	
18	X.H.Hoa Thám	22,433	5,572	16,861	16,078	783		21,396	5,560	15,836	15,081	754		95.38	99.78	93.92	93.80	96.30	
19	P.Đồng Lạc	12,666	6,341	6,325	3,500	2,825		12,601	6,326	6,276	3,500	2,776		99.49	99.76	99.22	100.00	98.25	

STT	Nội dung	Chuyển nguồn năm trước chuyển sang	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)		
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia NTM						Tổng số	Trong đó		
				Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghịệp		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghịệp	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		
										Tổng số	Chia ra	Tổng số	Chia ra					
A	B		1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	16=5/1	17=6/2	18=7/3
	TỔNG SỐ	-	50.00	-	50.00	50.00	-	50.00	50.00	-	-	-	50.00	50.00	-	100.00	#DIV/0!	100.00
I	Ngân sách cấp huyện	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
II	Ngân sách xã	-	50.00	-	50.00	50.00	-	50.00	50.00	-	-	-	50.00	50.00	-	100.00	#DIV/0!	100.00
1	Xã Hưng Đạo		10.00		10.00	10.00		10.00	10.00	-			10.00	10.00		100.00		100.00
2	Xã Lê Lợi		10.00		10.00	10.00		10.00	10.00	-			10.00	10.00		100.00		100.00
3	Xã Bắc An		10.00		10.00	10.00		10.00	10.00				10.00	10.00		100.00		100.00
4	Xã Nhân Huệ		10.00		10.00	10.00		10.00	10.00	-			10.00	10.00		100.00		100.00
5	Xã Hoàng Hoa Thám		10.00		10.00	10.00		10.00	10.00	-			10.00	10.00		100.00		100.00